hù mù jìng

护目镜

noun · goggles, safety glasses

Example Sentences

Hàn jiē shí bì xū dài hù mù jìng
焊接时必须戴护目镜。
You must wear goggles when welding.

Shí yàn shì lǐ měi ge rén dōu dài zhe hù mù jìng hé shǒu tào
实验室里每个人都戴着护目镜和手套。
Everyone in the lab wears goggles and gloves.

huá xuě shí hù mù jìng néng fáng zhǐ xuě máng bǎo hù yǎn jīng
滑雪时护目镜能防止雪盲，保护眼睛。
When skiing, goggles prevent snow blindness and protect the eyes.
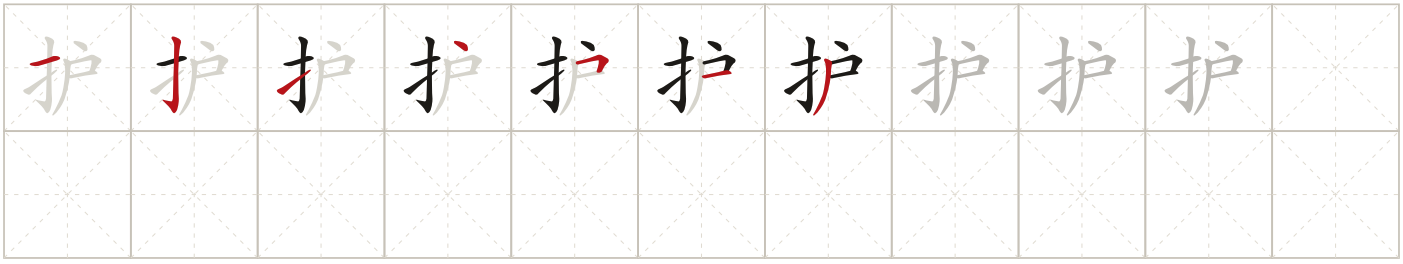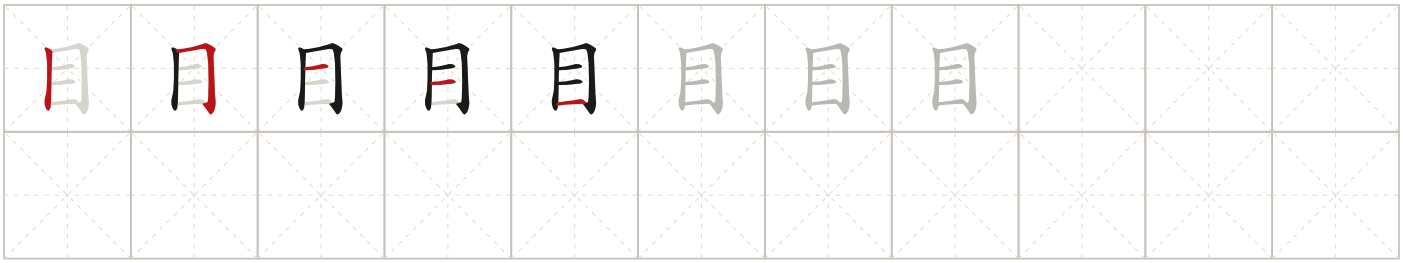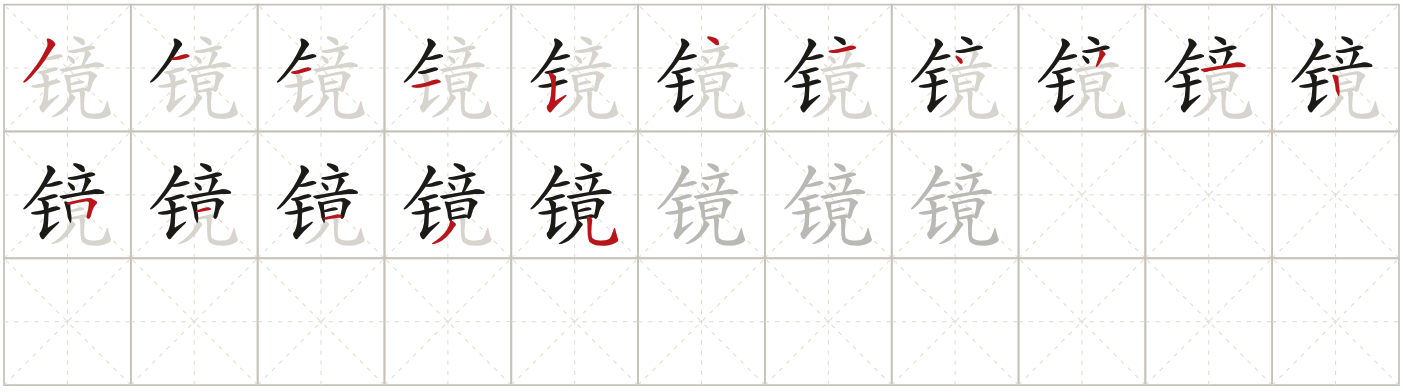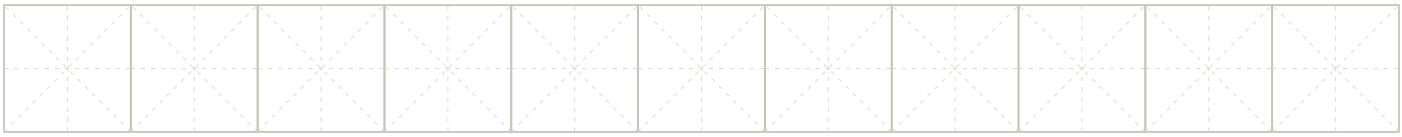
Trace each character, then write the word on your own.